

Số: 18 /2019/QĐ-UBND

Long An, ngày 22 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường về quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2707/TTr-SNN ngày 19/4/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/5/2019 và thay thế Quyết định số 57/2016/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An.

Các phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quyết định này.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành chức năng có liên quan, địa phương đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những nội dung còn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Cục KSTTHC – Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Cục KTVBQPPL – Bộ Tư pháp;
 - TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
 - TT. UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
 - CT, các PCT.UBND tỉnh;
 - Công thông tin điện tử tỉnh;
 - Phòng: THKSTTHC, KTTC, VHXH;
 - Ban NCTCD;
 - Lưu: VT, SNN. (7)
- QD-DG CAY TRONG VAT NUOI

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

QUY ĐỊNH

**Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Long An**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 120/2019/QĐ-UBND
ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Long An)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng để tính bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Long An.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5, Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các đơn vị khác có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường

1. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại thì việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

2. Mật độ cây trồng, vật nuôi để tính bồi thường:

a) Cây trồng:

- Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh (chỉ trồng 01 loại cây trồng) thì bồi thường theo đơn giá và mật độ quy định.

- Trường hợp vườn trồng cây chuyên canh, có trồng thêm cây phân tán (tại các bờ thửa, liếp) thì giá bồi thường tính theo giá trị của cây trồng chính (theo đúng mật độ quy định) cộng thêm giá trị của cây phân tán.

- Trường hợp vườn cây lâu năm trồng xen cây trồng hàng năm thì cây lâu năm được bồi thường theo mật độ quy định; cây hàng năm được bồi thường theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

Đối với các quy định tại Tiết 1, 2, 3 nêu trên, trường hợp mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế. Trường hợp trồng vượt quá mật độ quy định thì số cây vượt mật độ đến 50% được bồi thường bằng 50% giá trị cây trồng cùng chủng loại; số cây vượt mật độ từ trên 50% đến 100% được bồi thường 30% giá trị cây trồng cùng chủng loại; số cây vượt mật độ trên 100% thì không được bồi thường.

- Trường hợp vườn trồng cây xen canh nhiều loại cây trồng lâu năm (có không quá 03 loại cây trồng) thì tính giá trị cây trồng chính theo đúng mật độ quy định, cây trồng phụ thứ 01 thì tính mật độ không quá 50% mật độ quy định của cây trồng phụ thứ 01, cây trồng phụ thứ 02 thì tính mật độ không quá 30% mật độ quy định của cây trồng phụ thứ 02. Trường hợp mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng cây thực tế.

- Trường hợp vườn không phải là vườn chuyên canh (vườn trồng nhiều loại cây, không xác định cây trồng chính, mật độ không theo quy định) thì căn cứ vào từng loại cây để tính giá trị bồi thường, nhưng mật độ chung của toàn bộ các loại cây không quá 10.000 cây/ha.

b) Vật nuôi là thủy sản:

Mật độ vật nuôi là thủy sản theo quy định là mật độ để tính bồi thường. Trường hợp mật độ nuôi cao hơn mật độ quy định thì chỉ tính bồi thường theo đúng định mức quy định. Trường hợp mật độ nuôi thấp hơn mật độ quy định thì bồi thường theo số lượng thủy sản thực tế.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng: Thực hiện theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Thực hiện theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 4. Phương pháp xác định để tính bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây lâu năm:

- Đối với loại cây lâu năm chỉ thu hoạch một lần (cây lấy gỗ, lá) thì giá trị hiện có của vườn cây được tính như sau:

+ Trường hợp trồng phân tán: Giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi

thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) đơn giá một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi (theo bảng đơn giá cây trồng phân tán quy định tại Phụ lục 01).

+ Trường hợp trồng tập trung: Giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) diện tích vườn cây nhân (x) đơn giá cây trồng/01 m² cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi (theo bảng đơn giá cây trồng tập trung quy định tại Phụ lục 01).

- Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả) thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) đơn giá một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm thu hồi (theo bảng đơn giá quy định tại Phụ lục 01).

b) Đối với cây hàng năm:

Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

Căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực dự án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ số liệu của Chi cục Thống kê huyện về năng suất, sản lượng để xác định năng suất, giá bán trung bình tại thời điểm thu hồi đất để làm cơ sở đề nghị mức bồi thường chung cho toàn khu vực dự án, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây ghi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Bồi thường vật nuôi là thủy sản do phải thu hoạch sớm:

- Mức bồi thường bằng (=) 70% giá trị con giống cộng (+) 50% giá trị thức ăn tính đến thời điểm định giá bồi thường.

Trong đó:

- 70% giá trị con giống được tính bằng (=) 70% nhân (x) số lượng thủy sản thả nuôi nhân (x) đơn giá con giống tại thời điểm bồi thường.

- 50% giá trị thức ăn được tính bằng (=) 50% nhân (x) số lượng thủy sản thả nuôi nhân (x) tỷ lệ sống nhân (x) trọng lượng bình quân/con tại thời điểm định giá bồi thường nhân (x) hệ số thức ăn (FCR) nhân (x) đơn giá thức ăn tại thời điểm bồi thường.

- Tỷ lệ sống bằng tổng số lượng thủy sản thu hoạch chia (/) tổng số lượng thủy sản thả nuôi (theo Phụ lục 02).

- Trọng lượng bình quân/con tại thời điểm định giá bồi thường bằng (=) tổng trọng lượng thủy sản tại thời điểm định giá bồi thường chia (/) số lượng thủy

sản tại thời điểm định giá bồi thường.

- Hệ số thức ăn (FCR) bằng tổng lượng thức ăn đã sử dụng chia (/) tổng trọng lượng thủy sản được thu hoạch (theo Phụ lục 02).

b) Bồi thường đối với trường hợp có thể di chuyển thủy sản nuôi:

- Đối với thủy sản nuôi trong ao đất, ruộng, mương vườn: Bồi thường chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi và thiệt hại do di chuyển gây ra; chi phí cải tạo và đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới.

- Đối với thủy sản nuôi trong bể (bể xi măng, bể đất lót bạt): Bồi thường chi phí làm bể mới, chi phí di chuyển thủy sản và thiệt hại do di chuyển gây ra.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Xử lý trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với các loại cây trồng và vật nuôi là thủy sản không có trong Phụ lục 01, 02 thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét đề xuất phương án giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Đối với những cây lấy gỗ có giá trị cao như sao, dầu, gõ, ..., có thời gian trồng trên 20 năm thì có thể tính tăng thêm giá trị bồi thường, nhưng mức tăng tối đa không vượt quá 200% so với đơn giá từng loại cây trồng trong bảng đơn giá. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đề xuất tỷ lệ tăng cụ thể đối với từng trường hợp, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

3. Đối với cây kiềng trồng trong chậu: Bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế đề xuất, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

4. Đối với cây kiềng có uốn sửa, tạo dáng thì được bồi thường thêm không quá 20% giá trị so với giá bồi thường cây tương tự chưa uốn sửa, tạo dáng. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế đề xuất, gửi Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức giá bồi thường cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức, cá nhân có đất bị thu hồi phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để hướng dẫn giải quyết hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Cần

Phụ lục 01

Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 48./2019/QĐ-UBND
 ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Long An)



I. CÂY LÂU NĂM

1. Cây ăn trái

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa
			A	B	C	D	E	
1	Dừa	đồng/cây	1.500.000	1.200.000	800.000	500.000	100.000	300 cây/ha
2	Xoài	đồng/cây	1.100.000	900.000	750.000	450.000	60.000	600 cây/ha
3	Nhãn	đồng/cây	820.000	560.000	420.000	360.000	40.000	400 cây/ha
4	Sapoche	đồng/cây	870.000	660.000	470.000	240.000	50.000	300 cây/ha
5	Thanh long ruột đỏ	đồng/trụ	1.800.000	1.500.000	800.000	500.000	200.000	1.400 trụ/ha
6	Thanh long ruột trắng	đồng/trụ	1.300.000	1.000.000	600.000	400.000	170.000	1.250 trụ/ha
7	Me	đồng/cây	1.000.000	500.000	250.000	150.000	50.000	700 cây/ha
8	Bưởi	đồng/cây	1.000.000	700.000	500.000	300.000	70.000	500 cây/ha
9	Cam, quýt	đồng/cây	680.000	490.000	290.000	150.000	55.000	800 cây/ha
10	Chanh	đồng/cây	1.000.000	700.000	500.000	400.000	50.000	550 cây/ha
11	Hạnh (Tắc)	đồng/cây	320.000	230.000	150.000	40.000	20.000	2.000 cây/ha
12	Vú sữa	đồng/cây	800.000	700.000	500.000	200.000	60.000	200 cây/ha
13	Mít	đồng/cây	1.000.000	800.000	580.000	360.000	50.000	280 cây/ha
14	Mãng cầu xiêm	đồng/cây	500.000	350.000	250.000	170.000	30.000	750 cây/ha
15	Mãng cầu ta	đồng/cây	260.000	180.000	120.000	90.000	20.000	2.500 cây/ha
16	Cóc, khế, cà na	đồng/cây	460.000	250.000	160.000	110.000	25.000	440 cây/ha
17	Ổi	đồng/cây	240.000	160.000	120.000	80.000	20.000	1.500 cây/ha
18	Sơ ri	đồng/cây	580.000	420.000	240.000	110.000	30.000	800 cây/ha
19	Mận	đồng/cây	350.000	250.000	150.000	70.000	25.000	780 cây/ha
20	Táo	đồng/cây	300.000	220.000	150.000	70.000	20.000	800 cây/ha
21	Sake	đồng/cây	500.000	350.000	220.000	150.000	45.000	300 cây/ha
22	Lựu	đồng/cây	250.000	160.000	120.000	80.000	20.000	1.500 cây/ha
23	Lý	đồng/cây	220.000	160.000	120.000	80.000	20.000	700 cây/ha
24	Đào	đồng/cây	400.000	300.000	200.000	150.000	60.000	400 cây/ha
25	Dâu	đồng/cây	1.000.000	500.000	300.000	200.000	60.000	500 cây/ha



STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa
			A	B	C	D	E	
26	Bò	đồng/cây	800.000	500.000	300.000	150.000	60.000	450 cây/ha
27	Cà cao, có dầu	đồng/cây	400.000	290.000	180.000	80.000	30.000	1.200 cây/ha
28	Nhào, Đào tiên	đồng/cây	110.000	90.000	60.000	40.000	20.000	625 cây/ha
29	Chùm ruột	đồng/cây	150.000	120.000	70.000	50.000	15.000	625 cây/ha
30	Mãng cụt	đồng/cây	2.000.000	1.600.000	1.300.000	1.100.000	150.000	208 cây/ha
31	Sầu riêng	đồng/cây	2.000.000	1.600.000	800.000	600.000	100.000	200 cây/ha
32	Chôm chôm	đồng/cây	1.160.000	800.000	560.000	360.000	70.000	280 cây/ha
33	Cà phê	đồng/cây	300.000	280.000	150.000	110.000	30.000	1.100 cây/ha
34	Tiêu	đồng/trụ	350.000	260.000	170.000	120.000	50.000	1.600 trụ/ha
35	Quách (triệu từ)	đồng/cây	220.000	200.000	150.000	100.000	50.000	200 cây/ha
36	Lekima	đồng/cây	220.000	160.000	90.000	60.000	30.000	500 cây/ha
37	Chuối	đồng/bụi	300.000	150.000	20.000			3.000 bụi/ha
38	Đu đủ	đồng/cây	200.000	150.000	25.000			2.000 cây/ha
39	Cau ăn trái	đồng/cây	140.000	90.000	40.000			2.500 cây/ha
40	Dây gùi tây (chanh dây), dây gấc	đồng/gốc	180.000	90.000	50.000			400 gốc/ha
41	Khóm (thơm, dứa)	đồng/m ²	12.000	8.000	5.000			

Ghi chú:

*** STT 01 - 36:**

- + Loại A: Cây tốt, tán lớn, cho trái nhiều, năng suất ổn định
- + Loại B: Cây tốt, ít trái, tán nhỏ.
- + Loại C: Cây sắp có trái.
- + Loại D: Cây già lão, năng suất thấp.
- + Loại E: Cây con; cây mới trồng dưới 01 năm.

*** STT 37: Chuối:**

- + Loại A: Có buồng, từ 03 cây/bụi trở lên
- + Loại B: Dưới 3 cây
- + Loại C: Mới trồng

*** STT 38 – 41: Đu đủ, khóm, dây gùi tây (chanh dây), gấc, cau ăn trái:**

- + Loại A: Đã có trái
- + Loại B: Sắp có trái
- + Loại C: Mới trồng

2. Cây lấy gỗ, lá:

a) Trồng tập trung:

STT	Loại cây	Đơn giá (đồng/m ²)	Mật độ tối thiểu (cây/ha)
	Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng, tràm cừ, Tràm Úc các loại:		
1	Dưới 01 mùa (Dưới 01 năm tuổi)	2.000	- Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 2.000 cây/ha. - Tràm cừ, Tràm Úc các loại: 22.000cây/ha.
2	01 mùa (01 năm tuổi)	4.000	
3	02 mùa (02 năm tuổi)	6.000	
4	03 mùa (03 năm tuổi)	8.000	
5	04 mùa (04 năm tuổi)	12.000	
6	05 mùa (05 năm tuổi)	14.000	
7	06 mùa (06 năm tuổi)	15.000	
8	07 mùa (07 năm tuổi) trở lên	16.000	

b) Trồng phân tán:

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa (cây/ha)
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	
1	Gỗ, Cẩm lai, Giáng Hương, Sua, gió bầu	đồng/cây	1.000.000	600.000	200.000	120.000	80.000	
2	Sao, dầu, xà cừ, lim, vên vên, chò, huỳnh đường, trai, me tây, mù trôm	đồng/cây	800.000	400.000	160.000	100.000	50.000	400
3	Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), gừa, keo tai tượng, vông, sung, xoan, điệp, bàng, gòn, tràm cừ, tràm Úc, sấu đầu, bồ đề, mù u, đước, cây xanh, bằng lăng	đồng/cây	80.000	40.000	16.000	8.000	6.000	- Bạch đàn, keo lá tràm (tràm bông vàng), keo tai tượng: 4.000 -Tràm cừ: 30.000 -Đước: 10.000 - Các cây còn lại: 2.000
4	Gáo, ôsaka	đồng/cây	200.000	100.000	50.000	20.000	10.000	
5	Trâm	đồng/cây	300.000	200.000	100.000	60.000	20.000	400



STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá					Mật độ tối đa (cây/ha)
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	
6	Cao su	đồng/cây	400.000	350.000	250.000	150.000	70.000	555
7	Tre Diêm trúc, Lục trúc (tre lấy măng)	đồng/bụi	1.500.000	1.170.000	720.000	360.000	45.000	2.500 bụi/ha
8	Tre, trái, tầm vong, trúc, trúc lục bình	đồng/bụi	360.000	225.000	180.000	90.000	50.000	2.500 bụi/ha
9	Lá dứa nước	đồng/m ²	10.000					

Ghi chú: Phân loại cây lấy gỗ, lá:

Từ STT 1 – 4:

- + Loại A: đường kính gốc từ 20 cm trở lên.
- + Loại B: đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm.
- + Loại C: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm.
- + Loại D: đường kính gốc từ 2 cm dưới 10 cm.
- + Loại E: đường kính gốc dưới 2 cm.

STT 5:

- + Loại A: đường kính gốc từ 30 cm trở lên.
- + Loại B: đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm.
- + Loại C: đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm.
- + Loại D: đường kính gốc từ 5cm dưới 10cm.
- + Loại E: đường kính gốc dưới 5cm.

STT 6:

- + Loại A: Từ 15 năm tuổi trở lên.
- + Loại B: Từ 10 năm tuổi – dưới 15 năm tuổi.
- + Loại C: Từ 5 năm tuổi – dưới 10 năm tuổi.
- + Loại D: Từ 1 năm tuổi – dưới 5 năm tuổi.
- + Loại E: Mới trồng – dưới 1 năm tuổi.

STT 7:

- + Loại A: Từ 4 năm tuổi trở lên.
- + Loại B: Từ 3 năm tuổi – dưới 4 năm tuổi.
- + Loại C: Từ 2 năm tuổi – dưới 3 năm tuổi.
- + Loại D: Từ 1 năm tuổi – dưới 2 năm tuổi.
- + Loại E: Mới trồng – dưới 1 năm tuổi.

STT 8:

- + Loại A: Từ 50 cây/bụi trở lên.
- + Loại B: Từ 30 cây – dưới 50 cây/bụi.
- + Loại C: Từ 10 cây – dưới 30 cây/bụi.
- + Loại D: Từ 3 cây – dưới 10 cây/bụi.
- + Loại E: Từ 1 đến dưới 3 cây/bụi.

II. CÂY KIẸNG: Cây trồng dưới đất được bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di chuyển theo đơn giá như sau (*cây kiếng nguyên liệu, chưa uốn sửa, tạo dáng*):

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	Mật độ
1	Mai vàng, mai tứ quý	đồng/cây	560.000	280.000	140.000	60.000	25.000	Không quá 10.000 cây/ha
2	Kim quýt, linh sam, nguyệt quế	đồng/cây	620.000	300.000	150.000	65.000	28.000	
3	Mai chiếu thủy	đồng/cây	370.000	190.000	100.000	35.000	17.000	
4	Cau kiếng, trúc đào, hoa anh đào, bông giấy, dương kiếng, gừa kiếng, côm nguội, mẫu đơn, cần thăng, tùng, hoàng hậu...	đồng/cây	120.000	90.000	55.000	22.000		
5	Dừa kiếng, trúc kiếng	đồng/bụi	190.000	100.000	50.000	20.000		
6	Thiên tuế	đồng/cây	600.000	300.000	150.000	70.000	25.000	
7	Cây cau vua (cau búng)	đồng/cây	1.000.000	700.000	400.000	100.000	30.000	2.500 cây/ha
8	Hàng rào bằng cây trồng các loại:		+ Không cắt tía: 200.000 đồng/m dài. + Có cắt tía: 400.000 đồng/m dài.					
9	Các loại bông trồng tập trung (huệ, vạn thọ, cúc, sồng đời...):		50.000 đồng/m ² .					
Ghi chú:								
* STT 1-4:								
+ Loại A: đường kính gốc từ 10cm trở lên.								
+ Loại B: đường kính gốc từ 8cm đến dưới 10cm.								
+ Loại C: đường kính gốc từ 4cm đến dưới 8cm.								
+ Loại D: đường kính gốc từ 2cm đến dưới 4cm.								
+ Loại E: đường kính gốc dưới 2cm.								
* STT 5: Dừa kiếng, trúc kiếng:								
+ Loại A: Cây có đường kính bụi từ 70cm trở lên.								
+ Loại B: Cây có đường kính bụi từ 50cm đến dưới 70cm.								
+ Loại C: Cây có đường kính bụi từ 30cm đến dưới 50cm.								
+ Loại D: Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 30cm.								

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E	Mật độ
	* STT 6: Cây Thiên tuế		Loại A: đường kính gốc từ 25cm trở lên.	+ Loại B: đường kính gốc từ 20cm đến dưới 25cm.	+ Loại C: đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm.	+ Loại D: đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm.	+ Loại E: đường kính gốc từ 8cm đến dưới 10cm.	
	* STT 7: Cây cau vua (cau búng):		+ Loại A: Cây có đường kính gốc từ 40cm trở lên.	+ Loại B: Cây có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 40cm.	+ Loại C: Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm.	+ Loại D: Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.	+ Loại E: Cây có đường kính gốc dưới 10cm.	

Phụ lục 02

Bảng đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18./2019/QĐ-UBND
ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh Long An)

STT	Loại thủy sản	Mật độ (con/m ²)	Đơn giá con giống bình quân (đồng/ con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Đơn giá thức ăn bình quân (đồng/kg)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Cỡ thu hoạch (kg/con)	Năng suất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I Hình thức nuôi: Thâm canh, bán thâm canh									
1	Cá tra	30	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,7	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	80	8	1	240 tấn/ha
2	Cá lóc	10 con/m ² (nuôi ao) hoặc 130 con/m ³ (nuôi vèo)		1,5		70	4	0,5-1	Nuôi ao: 5-7 kg/m ² . Nuôi vèo: 50-90 kg/m ³ .
3	Cá sặc rằn	20		4		70	8	0,07	10 tấn/ha
4	Cá rô	40		2		70	4	0,08	30 tấn/ha
5	Cá trê	30		1,4		70	4	0,25	3,15-5,25 kg/m ²
II Hình thức nuôi: Quảng canh, quảng canh cải tiến									
6	Cá tai tượng	8	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,8	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	65	1,5	0,8	3,5-7 kg/m ²
7	Cá bống tượng	2		8		70	10	0,4	5 tấn/ha
8	Cá rô phi, điêu hồng, cá mè	4		1,8		70	7	0,5	14 tấn/ha
9	Nuôi ghép đối tượng chính cá tra >= 50% (ghép nuôi cá điêu hồng, cá mè,...)	3		1,7		80	8	1	12 tấn/ha
III Thủy đặc sản									
10	Tôm thẻ	80	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	1,2	Đơn giá tại thời điểm bồi thường	80	3	0,02	12 tấn/ha
11	Tôm sú	25		1,5		70	4	0,03	5 tấn/ha
12	Lươn	60		4		80	10	0,3	14kg/m ²
13	Baba	2		10		70	1,5	1,2	16 tấn/ha
14	Ếch	80		1,8		75	4	0,2	12 kg/m ²
15	Tôm càng xanh	10	2,2	50	6	0,03	1,5 tấn/ha		